

**CHUYÊN ĐỀ 6**  
**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

**HÀ NỘI, NĂM 2022**



## QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

### 1. Những vấn đề chung về sở hữu trí tuệ

Bên cạnh tài sản hữu hình, tài sản vô hình (trong đó bao gồm tài sản trí tuệ) cũng khẳng định vai trò thiết yếu của nó đối với không chỉ các nhà sản xuất, các doanh nghiệp mà còn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. “Mặc dù tài sản hữu hình như đất đai, lao động và tiền vốn đã từng là tiêu chuẩn so sánh tình trạng kinh tế, điều này không còn đúng nữa. Động lực mới tạo ra sự thịnh vượng trong xã hội đương thời là tài sản dựa trên tri thức”<sup>9</sup>. Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) cũng khẳng định rằng: Sở hữu trí tuệ thuộc về tất cả các dân tộc, liên hệ tới mọi thời đại và nền văn hoá, đồng thời sở hữu trí tuệ cũng đánh dấu sự tiến triển của thế giới, có đóng góp trong quá trình lịch sử cho tiến bộ xã hội<sup>10</sup>.

Nhận thức được tầm quan trọng của tài sản vô hình cũng như quyền sở hữu trí tuệ, từ nhiều thế kỷ trước, các quốc gia đã có chính sách, chiến lược thích hợp cho việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống, chính sách quản lý nhà nước, cơ sở pháp lý và cơ chế thực thi quyền sở hữu trí tuệ<sup>11</sup>.

#### *1.1. Khái niệm sở hữu trí tuệ và quyền sở hữu trí tuệ*

Xét về ngữ nghĩa, “trí tuệ” là khả năng nhận thức lí tính đạt đến một trình độ nhất định. “Tài sản trí tuệ” được sử dụng để chỉ những tài sản là kết quả sáng tạo trí tuệ của con người. “Sở hữu trí tuệ” là việc sở hữu đối với tài sản trí tuệ. Đối tượng của loại sở hữu này là những tài sản phi vật chất nhưng có giá trị kinh

---

<sup>9</sup> Kamil Idris, *Sở hữu trí tuệ, một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế*, Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới, Trang 54.

<sup>10</sup> Xem [http://www.wipo.int/about-wipo/en/pac/ip\\_declaration.htm](http://www.wipo.int/about-wipo/en/pac/ip_declaration.htm).

<sup>11</sup> Đạo luật Venice về bảo hộ sáng chế ra đời năm 1474 đánh dấu sự quan tâm của nhà nước đối với vấn đề sở hữu trí tuệ. Sau đó, Năm 1642, nước Anh ban hành Luật về đặc quyền sáng chế và hệ thống bằng độc quyền sáng chế; Năm 1788, Mỹ quy định trong Hiến pháp về bằng độc quyền sáng chế và sự bảo hộ đối với sáng chế thông qua việc cấp bằng độc quyền cho người sáng chế. Năm 1791, Pháp ban hành Luật về bằng độc quyền sáng chế.

tế, tinh thần to lớn góp phần quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển nền văn minh, khoa học, công nghệ của nhân loại.

“Quyền sở hữu trí tuệ” được sử dụng để nhấn mạnh quyền của chủ thể sáng tạo và các chủ thể liên quan khác đối với tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, trong nhiều tài liệu cũng như trong thực tế, hai thuật ngữ “sở hữu trí tuệ” và “quyền sở hữu trí tuệ” lại được sử dụng với nghĩa như nhau.

Theo WIPO - Tổ chức quản lý sở hữu trí tuệ quan trọng nhất trên phạm vi toàn cầu - tài sản trí tuệ được dùng để chỉ những sáng tạo trí tuệ của con người, bao gồm: giải pháp kỹ thuật, tác phẩm văn học, nghệ thuật, biểu tượng, tên, hình ảnh, kiểu dáng được sử dụng trong thương mại.<sup>12</sup> Cũng theo WIPO, “sở hữu trí tuệ được hiểu theo nghĩa rộng là các quyền hợp pháp xuất phát từ hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật”.<sup>13</sup> Sở hữu trí tuệ được chia thành hai loại: sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, chỉ dẫn địa lý; và quyền tác giả bao gồm các tác phẩm văn học, nghệ thuật như tiểu thuyết, bài thơ, vở kịch, phim, tác phẩm âm nhạc, tác phẩm nghệ thuật như đồ họa, tranh, tác phẩm nhiếp ảnh, kiểu dáng kiến trúc. Quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm quyền của người biểu diễn đối với cuộc biểu diễn, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm đối với bản ghi và quyền của tổ chức phát sóng đối với chương trình phát thanh, truyền hình.<sup>14</sup> Như vậy, theo WIPO, “sở hữu trí tuệ” (intellectual property) và “quyền sở hữu trí tuệ” (intellectual property right) có thể được dùng thay thế cho nhau. Hơn nữa, cũng theo WIPO, sở hữu trí tuệ hay quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả và quyền liên quan. Quyền đối với giống cây trồng không xuất hiện với ý nghĩa là một bộ phận của quyền sở hữu trí tuệ trong các định nghĩa về sở hữu trí tuệ của WIPO.

---

12 Xem: <http://www.wipo.int/about-ip/en/>; WIPO, *What is Intellectual Property?*, WIPO Publication No. 450(E).

13 WIPO, *Introduction to Intellectual Property Theory and Practice*, Kluwer Law International, London- The Hague, Boston, trang 3.

14 Xem: [http://www.wipo.int/freepublications/en/intproperty/450/wipo\\_pub\\_450.pdf](http://www.wipo.int/freepublications/en/intproperty/450/wipo_pub_450.pdf)

**Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ** giải thích: “Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng” (khoản 1 Điều 4).

### **1.2. Đặc điểm quyền sở hữu trí tuệ**

**Thứ nhất**, khách thể của quyền sở hữu trí tuệ là tài sản trí tuệ. Tài sản trí tuệ là một loại tài sản vô hình. Tài sản vô hình là những tài sản thể hiện ra bằng những lợi ích kinh tế. Chúng không có cấu tạo vật chất mà tạo ra những quyền và những ưu thế đối với người sở hữu, và thường sinh ra thu nhập cho người sở hữu chúng.<sup>15</sup> Dựa trên các tiêu chí khác nhau, tài sản vô hình được phân loại khác nhau. Dựa trên tiêu chí hình thức xuất hiện, Ủy ban Thẩm định định giá quốc tế cho rằng tài sản vô hình bao gồm: các quyền, các mối quan hệ, tài sản sở hữu trí tuệ, các nhóm tài sản vô hình khác (thường được gọi là uy tín)<sup>16</sup>. Tài sản trí tuệ không bị tiêu hao trong quá trình sử dụng.

**Thứ hai**, từ quyền sở hữu trí tuệ được tạo thành bởi hai bộ phận cơ bản và truyền thống là: (i) quyền tác giả và quyền liên quan; (ii) quyền sở hữu công nghiệp. Trước đây, một số quốc gia coi những sáng tạo giống cây trồng là sáng chế về thực vật. Sự ra đời của Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng, tầm quan trọng ngày càng tăng và những đặc trưng của sáng tạo giống cây trồng khiến nhiều quốc gia quan tâm bảo hộ quyền đối với giống cây trồng hơn. Đồng thời, nhiều quốc gia coi quyền đối với giống cây trồng là một bộ phận độc lập của quyền sở hữu trí tuệ (Việt Nam là một trong số những quốc gia như vậy). Mỗi bộ phận của quyền sở hữu trí tuệ có đặc điểm chung của quyền sở hữu trí

---

<sup>15</sup> Đây là định nghĩa theo Hướng dẫn số 4 – Năm 2000 của Ủy ban Thẩm định giá quốc tế. Xem: Đoàn Văn Trường, *Các phương pháp xác định giá trị tài sản vô hình*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, năm 2005, trang 5.

<sup>16</sup> Xem: Đoàn Văn Trường, *Các phương pháp xác định giá trị tài sản vô hình*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, năm 2005, trang 8-12.

tuệ và có đặc điểm riêng của quyền đó.

**Thứ ba,** xuất phát từ đặc tính vô hình của tài sản trí tuệ, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ khó kiểm soát tài sản trí tuệ và khó ngăn chặn chủ thể khác khai thác, sử dụng loại tài sản này.

**Thứ tư,** việc bảo vệ tài sản vô hình chủ yếu được thực hiện thông qua thừa nhận hệ thống các quyền dành cho tác giả, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ và các chủ thể liên quan khác. Cụ thể, pháp luật quốc gia và các công ước quốc tế trao cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ một số độc quyền. Trên cơ sở này, xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị ngăn chặn và xử lý.

**Thứ năm,** quyền sở hữu trí tuệ không chỉ là quyền dân sự mà còn chứa đựng khía cạnh thương mại. Điều này thể hiện ở giá trị kinh tế của tài sản trí tuệ, quyền sở hữu trí tuệ. Hơn nữa, quyền sở hữu trí tuệ có thể là đối tượng của các giao dịch thương mại. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng: chỉ có quyền công bố tác phẩm thuộc quyền tác giả và các quyền tài sản thuộc quyền sở hữu công nghiệp mới có thể là đối tượng của giao dịch dân sự, thương mại và đem lại giá trị kinh tế cho chủ thể nắm giữ quyền.

**Thứ sáu,** quyền sở hữu trí tuệ không phải là quyền tuyệt đối. Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng được trao một số độc quyền. Tuy nhiên, những độc quyền này cũng bị giới hạn trong những trường hợp nhất định nhằm sử dụng hiệu quả các tài sản trí tuệ, tạo điều kiện cho công chúng được tiếp cận và thụ hưởng các tài sản này. Các công ước quốc tế và pháp luật quốc gia đều quy định những trường hợp quyền sở hữu trí tuệ bị giới hạn. Ví dụ: (i) quy định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế trong trường hợp tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt cấp bách khác hoặc trong các trường hợp sử dụng vào mục đích công cộng, không nhằm mục đích thương mại (Điều 31 Hiệp định TRIPS, Điều 145 Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009); (ii) Quy định tự do sử dụng tác phẩm đã công bố (Điều 9 và Điều 10 Công ước Berne, Điều 107 Đạo luật Quyền tác giả của Hoa Kỳ, Điều 25 và 26 Luật sở hữu trí tuệ).

### **1.3. Các bộ phận cấu thành quyền sở hữu trí tuệ**

#### **1.3.1. Quyền tác giả**

##### **a) Khái niệm quyền tác giả**

**Theo nghĩa rộng:** Quyền tác giả (copyrights) là tổng hợp các quy phạm pháp luật về quyền tác giả nhằm xác nhận và bảo vệ quyền của tác giả, của chủ sở hữu quyền tác giả, xác định nghĩa vụ của các chủ thể trong sáng tạo và sử dụng các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; quy định trình tự thực hiện và bảo vệ các quyền đó khi có hành vi xâm phạm. Với ý nghĩa này, quyền tác giả chính là pháp luật quyền tác giả với những quy định về: tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, các tác phẩm được bảo hộ, nội dung quyền tác giả, các trường hợp giới hạn quyền tác giả, thời hạn bảo hộ quyền tác giả, xác định hành vi xâm phạm quyền tác giả, các biện pháp bảo vệ quyền tác giả.

**Theo nghĩa hẹp:** Quyền tác giả là tổng hợp các quyền, nghĩa vụ của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả và các chủ thể có liên quan khác.

Nói tóm lại, quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

##### **b) Đặc điểm quyền tác giả**

**Thứ nhất,** quyền tác giả được bảo hộ không phụ thuộc vào nội dung và giá trị nghệ thuật. Các công ước quốc tế về quyền tác giả (điển hình là Công ước Berne) và pháp luật sở hữu trí tuệ của các quốc gia đều thống nhất rằng: sự sáng tạo trí tuệ trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học mang tính nguyên gốc và được vật chất hoá được công nhận là tác phẩm và được bảo hộ theo pháp luật quyền tác giả. Pháp luật quyền tác giả không đưa ra bất kỳ điều kiện nào về nội dung và giá trị nghệ thuật để tác phẩm được bảo hộ. Luật sở hữu trí tuệ 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng như Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ không quy định những nội dung tác phẩm bị cấm. Tuy nhiên, để tác phẩm được xã hội trân trọng, tác phẩm không nên có nội dung trái với những chuẩn mực được xã hội thừa nhận rộng rãi cũng như truyền thống tốt đẹp của dân tộc và thể hiện giá trị nghệ thuật cao.

**Thứ hai,** quyền tác giả bảo hộ hình thức thể hiện tác phẩm. Tác phẩm chính là những ý tưởng sáng tạo của cá nhân được thể hiện dưới hình thức vật

chất nhất định. Tác phẩm có thể được thể hiện dưới một hoặc sự kết hợp các hình thức: từ ngữ, hình ảnh, âm thanh, màu sắc. Pháp luật quyền tác giả chỉ bảo hộ hình thức thể hiện của những ý tưởng sáng tạo mà không bảo hộ những ý tưởng sáng tạo chứa đựng trong tác phẩm, được thể hiện ra từ tác phẩm. Do đó, anh X có thể nắm bắt ý tưởng từ tác phẩm A và cho ra đời tác phẩm B có ý tưởng trùng hoặc tương tự với ý tưởng được thể hiện từ tác phẩm A. Trong trường hợp này, hành vi của anh X không bị coi là hành vi xâm phạm quyền tác giả của tác giả đối với tác phẩm A.

**Thứ ba**, quyền tác giả được bảo hộ tự động. Khi sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học mang tính nguyên gốc và được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định được công nhận là tác phẩm và được pháp luật quyền tác giả thừa nhận và bảo vệ. Như vậy, thủ tục đăng ký quyền tác giả không phải là thủ tục bắt buộc. Tuy nhiên, thực hiện thủ tục này giúp giảm nhẹ nghĩa vụ chứng minh cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả khi có tranh chấp hay xâm phạm quyền tác giả xảy ra. Giấy chứng nhận quyền đăng ký quyền tác giả là chứng cứ quan trọng nhất xác định tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

### *1.3.2. Quyền liên quan*

#### *a) Khái niệm quyền liên quan*

**Theo nghĩa rộng:** Quyền liên quan (neighbor rights/rights relating copyrights) là tổng hợp các quy định pháp luật nhằm xác định và bảo vệ các quyền nhân thân, quyền tài sản của cá nhân, tổ chức đối với cuộc biểu diễn, của cá nhân, tổ chức sản xuất bản ghi âm, ghi hình đối với bản ghi âm, ghi hình, của tổ chức phát sóng đối với chương trình phát sóng.

**Theo nghĩa hẹp:** Quyền liên quan là các quyền nhân thân và quyền tài sản của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

Nói tóm lại, quyền liên quan đến quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng.

#### *b) Đặc điểm quyền liên quan*

**Thứ nhất**, hoạt động của các chủ thể quyền liên quan chính là hành vi sử dụng tác phẩm. Quyền liên quan có mối quan hệ chặt chẽ với quyền tác giả. Cụ thể,



quyền liên quan phát sinh trên cơ sở quyền tác giả. Nói cách khác, không có quyền liên quan khi không có tác phẩm thuộc đối tượng bảo hộ của quyền tác giả. Những sáng tạo trí tuệ tồn tại dưới dạng các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học chính là cơ sở để chủ thể quyền liên quan tiến hành các hoạt động nghề nghiệp của mình. Hoạt động nghề nghiệp này là cơ sở phát sinh quyền liên quan.

Hành vi sử dụng tác phẩm thể hiện dưới ba dạng cơ bản: (i) Biểu diễn tác phẩm (ví dụ: ca sĩ biểu diễn một tác phẩm âm nhạc); (ii) Sản xuất bản ghi âm, bản ghi hình tác phẩm (ví dụ: Nhà sản xuất đĩa A ghi âm và ghi hình cuộc biểu diễn của ca sĩ B và chứa đựng trong các đĩa CD); và (iii) Phát thanh, truyền hình tác phẩm: có thể phát thanh, truyền hình trực tiếp cuộc biểu diễn hoặc phát thanh, truyền hình cuộc biểu diễn đã được ghi âm, ghi hình (ví dụ: Đài truyền hình X truyền hình trực tiếp cuộc biểu diễn của ca sĩ A). Như vậy, ba hành vi sử dụng tác phẩm này có mối liên hệ mật thiết với nhau, trong đó hành vi biểu diễn tác phẩm được coi là tâm điểm cho hai hành vi còn lại.

Hành vi sử dụng tác phẩm của chủ thể quyền liên quan có đặc điểm riêng, khác với hành vi sử dụng tác phẩm của công chúng hay hành vi sử dụng tác phẩm của tác giả tác phẩm phái sinh. Về mục đích sử dụng tác phẩm, chủ thể quyền liên quan sử dụng tác phẩm nhằm thu lợi ích vật chất từ việc sử dụng này. Về tính chất sử dụng tác phẩm, hoạt động sử dụng tác phẩm được coi là hoạt động nghề nghiệp của chủ thể. Về cách thức sử dụng tác phẩm, để đưa tác phẩm đến với công chúng, chủ thể quyền liên quan phải sử dụng các kỹ năng (ví dụ: kỹ năng truyền thụ âm nhạc của ca sĩ, kỹ năng đóng phim của diễn viên điện ảnh) và các phương pháp (ví dụ: nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và tổ chức phát sóng sử dụng các phương pháp khoa học-kỹ thuật để sản xuất bản ghi và phát sóng chương trình). Về kết quả thu được sau khi sử dụng tác phẩm, các tác phẩm sáng tạo nghệ thuật mới được tạo ra sau khi chủ thể quyền liên quan tiến hành hoạt động nghề nghiệp của mình. Tuy nhiên, những sản phẩm mới được tạo ra này không phải là đối tượng của quyền tác giả.

**Thứ hai**, đối tượng của quyền liên quan được bảo hộ khi có tính nguyên gốc. Khi xem xét tính nguyên gốc của quyền liên quan, cần làm rõ hai

yếu tố sau đây: (i) dấu ấn riêng của chủ thể quyền liên quan và (ii) đối tượng của quyền liên quan được tạo ra lần đầu tiên. Để quyền liên quan được coi là có tính nguyên gốc, đối tượng của quyền liên quan (cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng) phải thể hiện những dấu ấn sáng tạo riêng của người biểu diễn, những nỗ lực, đóng góp độc lập của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, của tổ chức phát sóng. Đối với bản ghi, chương trình phát thanh và truyền hình, tính nguyên gốc còn thể hiện ở thứ tự bản ghi, chương trình được tạo ra. Bản ghi, chương trình phát thanh, truyền hình chỉ được coi là có tính nguyên gốc nếu đó là bản ghi, chương trình được tạo ra lần đầu tiên. Cho nên, công ty X thực hiện ghi âm và ghi hình lần cuộc biểu diễn là chủ thể quyền liên quan; nếu công ty Y sao chép lại đĩa DVD do Công ty X sản xuất chứa đựng nội dung cuộc biểu diễn này lại không được bảo vệ quyền liên quan. Tương tự như vậy, tổ chức phát sóng trực tiếp cuộc biểu diễn được bảo hộ quyền liên quan; tổ chức phát lại chương trình hay tổ chức tiếp sóng cuộc biểu diễn không được coi là chủ thể quyền liên quan.

**Thứ ba**, quyền liên quan được bảo hộ trong thời hạn nhất định. Các quyền nhân thân và quyền tài sản của người biểu diễn, của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, của tổ chức phát sóng được bảo hộ trong thời hạn nhất định. Đây là điểm khác biệt của quyền liên quan so với quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp. Đối với quyền tác giả, quyền tài sản được bảo hộ có thời hạn và quyền nhân thân được bảo hộ vô thời hạn. Đối với quyền sở hữu công nghiệp, về nguyên tắc, được bảo hộ có thời hạn. Tuy nhiên, thời hạn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp lại không đặt ra đối với nhãn hiệu nổi tiếng, bí mật kinh doanh, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

**Thứ tư**, quyền liên quan được bảo hộ trên cơ sở không gây phương hại đến quyền tác giả. Quyền liên quan là phát sinh trên cơ sở quyền tác giả và bảo hộ quyền liên quan để khuyến khích các chủ thể quyền liên quan chuyển tải tác phẩm đến công chúng. Do đó, các chủ thể quyền liên quan phải tôn trọng các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả.

### *1.3.3. Quyền sở hữu công nghiệp*

#### *a) Khái niệm quyền sở hữu công nghiệp*

**Theo nghĩa rộng:** Quyền sở hữu công nghiệp (industrial property rights) là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình xác lập và áp dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp.

**Theo nghĩa hẹp:** quyền sở hữu công nghiệp là những quyền, nghĩa vụ cụ thể của các cá nhân, tổ chức là chủ thể của quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

**b) Đặc điểm quyền sở hữu công nghiệp**

- Về đối tượng bảo hộ: Đối tượng của quyền tác giả là các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học. Trong khi đó, đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu, tên thương mại, bí mật kinh doanh.

Các đối tượng sở hữu công nghiệp có giá trị thương mại và định giá được thành tiền. Ngày nay, giá trị quyền sở hữu công nghiệp càng chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu tài sản của chủ thể kinh doanh. Việc chiếm giữ các đối tượng sở hữu công nghiệp đem lại lợi thế cạnh tranh cho chủ thể kinh doanh. Các đối tượng sở hữu công nghiệp còn phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc là kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực tế chứng minh rằng khai thác, sử dụng hiệu quả các đối tượng sở hữu công nghiệp góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, kinh doanh của mỗi chủ thể kinh doanh và của toàn bộ quốc gia.

- Về thời hạn bảo hộ: quyền sở hữu công nghiệp được bảo hộ theo thời hạn của văn bằng bảo hộ.

Văn bằng bảo hộ là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng. Thời hạn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là một trong những nội dung được ghi nhận trong văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

Tuỳ thuộc đối tượng sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu công nghiệp có thể được bảo hộ với thời hạn xác định hoặc bảo hộ không xác định thời hạn.

Thời hạn bảo hộ xác định: Loại thời hạn này được áp dụng cho các đối tượng sở hữu công nghiệp có tính sáng tạo. Đó là sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn. Cụ thể, thời hạn bảo hộ sáng chế là 20 năm kể từ ngày nộp đơn; thời hạn bảo hộ giải pháp hữu ích là 10 năm kể từ ngày nộp đơn; thời hạn bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là 10 năm kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới hoặc 15 năm tính từ ngày tạo ra thiết kế bố trí (Điều 93 Luật sở hữu trí tuệ). Riêng đối với kiểu dáng công nghiệp, thời hạn bảo hộ là 05 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần năm năm. Tức là, thời hạn bảo hộ quyền đối với kiểu dáng công nghiệp tối đa là 15 năm.

Thời hạn bảo hộ không xác định: Loại thời hạn này được áp dụng cho bí mật kinh doanh, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

- Về điều kiện bảo hộ: Các tác phẩm, văn học, nghệ thuật được bảo hộ khi mang tính nguyên gốc và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định. Trong khi đó, về nguyên tắc, đối tượng sở hữu công nghiệp được bảo hộ khi có tính mới, tính sáng tạo, tính khác biệt, tính ứng dụng. Tuy nhiên, những điều kiện bảo hộ này khác nhau đối với từng đối tượng sở hữu công nghiệp. Ví dụ, giải pháp kỹ thuật chỉ được bảo hộ là sáng chế khi có tính mới, tính sáng tạo và tính ứng dụng; nhưng nhãn hiệu được bảo hộ khi có tính khác biệt.

- Về thủ tục bảo hộ: Đối với hầu hết các đối tượng sở hữu công nghiệp, việc bảo hộ chỉ đặt ra khi chủ thể quyền đã thực hiện thủ tục bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong khi đó, yêu cầu này không mang tính bắt buộc đối với các đối tượng thuộc quyền tác giả.

Các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học mang đậm dấu ấn sáng tạo của cá nhân. Không thể có hai tác phẩm giống hệt nhau cho dù đó là tác phẩm của một tác giả. Cho nên, thủ tục đăng ký bảo hộ quyền tác giả là không cần thiết. Tuy nhiên, có thể có hai đối tượng sở hữu công nghiệp giống hệt nhau hoặc tương tự với nhau đến mức gây nhầm lẫn. Trong khi đó, không thể công nhận và bảo vệ hai đối tượng sở hữu công nghiệp trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn bởi vì điều này sẽ gây phương hại đến hoạt động thương mại. Quyền sở hữu công nghiệp chỉ dành cho chủ thể đăng ký bảo hộ trước theo

nguyên tắc nộp đơn đầu tiên và nguyên tắc ưu tiên (trừ trường hợp đối với người sử dụng trước). Quyền sở hữu công nghiệp được thừa nhận và bảo vệ khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ. Thủ tục đăng ký bảo hộ và cấp văn bằng bảo hộ xác định rõ quyền thuộc về ai; trên cơ sở đó bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho những chủ thể này.

#### *1.3.4. Quyền đối với giống cây trồng*

##### *a) Khái niệm quyền đối với giống cây trồng*

**Theo nghĩa rộng:** Quyền đối với giống cây trồng là tổng hợp các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong quá trình chọn tạo, khai thác giống cây trồng và quyền ngăn chặn các hành vi xâm phạm đến quyền của chủ văn bằng bảo hộ.

**Theo nghĩa hẹp:** Quyền đối với giống cây trồng là tổng hợp các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng do có việc chọn tạo, phát hiện, phát triển, sử dụng, chuyển giao cho người khác, để thừa kế, kế thừa và quyền được bảo vệ khi quyền của tác giả, chủ văn bằng bảo hộ giống trồng bị xâm phạm.

Nói tóm lại, quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

##### *b) Đặc điểm quyền đối với giống cây trồng*

**Thứ nhất,** đối tượng của quyền đối với giống cây trồng gắn liền với hoạt động sản xuất nông-lâm nghiệp. Cụ thể, đối tượng của quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch. Vật liệu nhân giống là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng. Vật liệu thu hoạch là cây hoặc bộ phận của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống.

**Thứ hai,** để được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng, nhiều điều kiện cần phải thoả mãn. Đó là: giống cây trồng phải được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

## **2. Đối tượng sở hữu trí tuệ**

### **2.1. Đối tượng của quyền tác giả**

Đối tượng của quyền tác giả là các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào (Khoản 7 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ 2005). Như vậy, sản phẩm lao động trí tuệ của con người trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học được công nhận là tác phẩm khi thoả mãn đầy đủ hai điều kiện : (a) mang tính sáng tạo; (b) được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định. Khi ý tưởng sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học có chứa đựng yếu tố sáng tạo và được thể hiện dưới hình thức vật chất được công nhận là tác phẩm và được bảo hộ tự động chứ không bắt buộc phải thông qua thủ tục đăng ký như các đối tượng sở hữu công nghiệp. Do đó, đây cũng chính là hai điều kiện để tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả.

#### **a) Tính sáng tạo**

Hiệp định TRIPS và Công ước Bern đều không quy định cụ thể về tính sáng tạo mà dành quyền tự quyết cho các quốc gia trong xác định mức độ sáng tạo cần thiết để sản phẩm trí tuệ được bảo hộ quyền tác giả (Điều 10(2) Hiệp định TRIPS và Điều 2(5) Công ước Paris). Hai văn bản pháp luật quốc tế quan trọng này đòi hỏi sáng tạo trí tuệ (intellectual creation) và được các quốc gia thành viên quy định là tính sáng tạo (creativity) hoặc tính nguyên gốc (originality). Theo pháp luật Hoa Kỳ, tính nguyên gốc được thoả mãn nếu tác phẩm được tác giả tạo ra độc lập và chứa đựng mức độ sáng tạo tối thiểu. Đối với Canada, tính nguyên gốc được đáp ứng nếu tác giả là người đầu tiên tạo ra tác phẩm và không sao chép tác phẩm khác. Còn Pháp lại yêu cầu tác phẩm phải mang dấu ấn sáng tạo cá nhân mới được bảo hộ quyền tác giả.<sup>17</sup> Việt Nam không quy định cụ thể về điều kiện sáng tạo để một sản phẩm trí tuệ được công

---

**17 Daniel C.K. Chow & Edward Lee, *International Intellectual Property: Problems, Cases, and Materials*, Thomson West, 2006, trang 130 – 146.**

nhận là tác phẩm. Tuy nhiên, trên cơ sở quy định tại Điều 13 và Điều 14 Luật sở hữu trí tuệ, tính sáng tạo được hiểu là: kết quả của hoạt động sáng tạo trí tuệ trực tiếp của tác giả, được tạo ra lần đầu tiên bởi tác giả và không sao chép từ tác phẩm của người khác.

***b) Được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định***

Mọi sản phẩm sáng tạo trí tuệ đều bắt đầu từ ý tưởng sáng tạo. Những ý tưởng sáng tạo này chỉ là tư duy, cho nên, con người chỉ có thể tiếp cận và hưởng lợi giá trị của những ý tưởng sáng tạo nếu ý tưởng sáng tạo được bộc lộ và chứa đựng dưới phương tiện, hình thức nhất định. Pháp luật quyền tác giả, do đó, không bảo hộ ý tưởng mà chỉ bảo hộ hình thức thể hiện ý tưởng. Sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học chỉ được công nhận là tác phẩm nếu được thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định (hay còn gọi là được vật chất hoá). Ví dụ : tác phẩm thơ, truyện thể hiện dưới dạng những trang viết; tác phẩm điện ảnh thể hiện dưới dạng những thước phim; tác phẩm tạo hình thể hiện dưới dạng hình khối, đường nét với các chất liệu khác nhau như gỗ, đá... Hình thức thể hiện của những sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật, khoa học rất phong phú, đa dạng. Thời xa xưa, con người đã biết thể hiện sự sáng tạo của mình trên những chất liệu tự nhiên vốn có như viết sách trên lá cây, trên gỗ. Ngày nay, cùng với sự phát triển của khoa học, công nghệ, con người thể hiện và lưu giữ sự sáng tạo của mình trên những phương tiện hiện đại hơn như đĩa bộ nhớ RAM của máy tính, CD-ROM.

Theo quy định của pháp luật nước ta, những tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học sau đây được bảo hộ (Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ): Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác; bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác; tác phẩm báo chí; tác phẩm âm nhạc; tác phẩm sân khấu; tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự; tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; tác phẩm nhiếp ảnh; tác phẩm kiến trúc; bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học; tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian; chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Bên cạnh quy định về loại hình tác phẩm được bảo hộ, Luật sở hữu trí tuệ cũng quy định các đối tượng không thuộc phạm vi bảo hộ quyền tác giả (Điều 15 Luật sở hữu trí tuệ). Đó là: (a) tin tức thời sự thuần túy đưa tin; (b) văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của những văn bản này; (c) quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu. Cần lưu ý rằng, tin tức thời sự thuần túy đưa tin khác với tác phẩm báo chí. Cả hai đối tượng này đều ghi nhận, phản ánh lại sự việc xảy ra trong thực tế. Điểm khác biệt giữa hai đối tượng này là: tác phẩm báo chí thể hiện sự sáng tạo của người đưa tin trong phản ánh sự việc thực tế; trong khi đó tin tức thời sự thuần túy đưa tin chỉ đơn thuần là những thông tin báo chí ngắn hàng ngày, ghi nhận lại sự việc và không có tính sáng tạo. Xuất phát từ tầm quan trọng của văn bản quy phạm pháp luật, đối tượng này được xếp vào loại đối tượng đặc biệt với quy chế bảo hộ riêng theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản liên quan khác. Văn bản của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị-xã hội-ngành nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-ngành nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân là những văn bản hành chính, phục vụ cho tổ chức và hoạt động của những đơn vị này mà không phải là tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học. Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu không được được bảo hộ quyền tác giả bởi điều kiện sáng tạo không thoả mãn. Tuy nhiên, quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động có thể được bảo hộ với danh nghĩa đối tượng sở hữu công nghiệp như sáng chế hoặc bí mật kinh doanh khi thoả mãn điều kiện do pháp luật quy định.

## **2.2. Đối tượng của quyền liên quan**

Đối tượng quyền liên quan bao gồm cuộc biểu diễn của người biểu diễn; bản ghi âm, ghi hình; cuộc phát sóng của các tổ chức phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

## **2.3. Đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp**

### **2.3.1. Sáng chế**



Sáng chế (patent) là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Bằng độc quyền sáng chế được cấp cho những giải pháp kỹ thuật thoả mãn 3 điều kiện: tính mới, tính sáng tạo và tính ứng dụng.

- Tính mới: Sáng chế được coi là có tính mới nếu chưa bị bộc lộ công khai dưới bất kỳ hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên. Sáng chế được coi là chưa bị bộc lộ công khai nếu chỉ có một số người có hạn được biết và có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó.

- Tính sáng tạo: Sáng chế được coi là có trình độ sáng tạo nếu căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

- Tính ứng dụng: Sáng chế được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định.

### *2.3.2. Giải pháp hữu ích*

Giải pháp hữu ích (Utility solution) là giải pháp kỹ thuật không phải là hiểu biết thông thường, có tính mới và có khả năng áp dụng công nghiệp. Như vậy, thực chất giải pháp hữu ích là mức độ thấp của sáng chế, giải pháp hữu ích không có tính sáng tạo như sáng chế.

### *2.3.3. Kiểu dáng công nghiệp*

Kiểu dáng công nghiệp (industrial design) là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này. Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu có tính mới, tính sáng tạo và tính ứng dụng.

- Tính mới: Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính mới nếu kiểu dáng công nghiệp đó khác biệt đáng kể với những kiểu dáng công nghiệp đã bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên nếu đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên.

- Tính sáng tạo: Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính sáng tạo nếu căn cứ vào các kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên, kiểu dáng công nghiệp đó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.

- Tính ứng dụng: Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

#### *2.3.4. Thiết kế bố trí*

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (topography) là cấu trúc không gian của các phân tử mạch và các mối liên kết các phân tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

Mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phân tử với ít nhất một phân tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử. Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn được bảo hộ nếu có tính nguyên gốc và tính mới thương mại.

- Tính nguyên gốc: Thiết kế bố trí được coi là có tính nguyên gốc nếu thoả mãn hai điều kiện: Là kết quả hoạt động sáng tạo của chính tác giả; Chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó.

- Tính mới thương mại: Thiết kế bố trí được coi là có tính thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.

### 2.3.5. Nhãn hiệu

#### a) Khái nhiệm và điều kiện bảo hộ nhãn hiệu

Nhãn hiệu (trademark) là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Theo quy định của pháp luật Việt Nam (Điều 72 Luật Sở hữu trí tuệ), dấu hiệu được bảo hộ là nhãn hiệu phải nhìn thấy được và có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

- Dấu hiệu nhìn thấy được: Thể hiện dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình ảnh, hình vẽ, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp của các yếu tố kể trên, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, dấu hiệu không nhìn thấy được như dấu hiệu âm thanh, mùi, vị...không được bảo hộ là nhãn hiệu.

- Khả năng phân biệt: Nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ và không thuộc các trường hợp sau:

+ Hình, hình học đơn giản (như hình tam giác, hình tròn, hình tứ giác...), chữ số, chữ cái, chữ thuộc các ngôn ngữ không thông dụng, trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa là một nhãn hiệu;

+ Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ bằng bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến.

Ví dụ: Con rắn quấn cốc gắn liền với ngành dược

HOTEL sử dụng cho dịch vụ khách sạn

COSMETIC sử dụng cho các sản phẩm mỹ phẩm

+ Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được

khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước thời điểm nộp đơn đăng ký nhãn hiệu. Ví dụ: DỊCH VỤ CHẤT LƯỢNG CAO, CÔNG NGHỆ NHẬT BẢN...;

+ Dấu hiệu mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh của chủ thể kinh doanh. Ví dụ:

GROUP

TẬP ĐOÀN

CO., LTD.

CÔNG TY CỔ PHẦN

+ Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận;

+ Dấu hiệu không phải là nhãn hiệu liên kết trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đã được đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kể cả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo Điều ước quốc tế mà nước CHXHCN Việt Nam là thành viên;

+ Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự từ trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên;

+ Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá năm năm, trừ trường hợp hiệu lực bị chấm dứt vì lý do nhãn hiệu không được sử dụng;

+ Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nổi tiếng của người khác đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng;

+ Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên thương mại đang được sử dụng của người khác, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

+ Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của hàng hoá;

+ Dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý hoặc có chứa chỉ dẫn địa lý hoặc được dịch nghĩa, phiên âm từ chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ cho rượu vang, rượu mạnh nếu dấu hiệu được đăng ký để sử dụng cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó;

+ Dấu hiệu trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác được bảo hộ trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn so với ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu.

#### ***b) Các loại nhãn hiệu***

- Nhãn hiệu hàng hoá. Ví dụ: kem Nivea, xe Mercedes, thuốc lá Vinataba...

- Nhãn hiệu dịch vụ. Ví dụ: dịch vụ chuyển phát nhanh EMS...

- Nhãn hiệu chứng nhận. Nhãn hiệu chứng nhận là nhãn hiệu để chỉ ra rằng hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đáp ứng một số tiêu chuẩn nhất định, có thể là tiêu chuẩn quốc gia (hàng Việt Nam chất lượng cao), tiêu chuẩn khu vực (tiêu chuẩn Châu Âu) hoặc tiêu chuẩn quốc tế (ISO 9002 - International standar organization).

- Nhãn hiệu liên kết. Ví dụ: máy giặt LG, tủ lạnh LG, ti vi LG...

- Nhãn hiệu tập thể. Ví dụ: Bánh kẹo Hữu Nghị, Cà phê Chur Sê...

- Nhãn hiệu nổi tiếng. Ví dụ: Google, CocaCola, Sony, Toyota...

Việc xem xét một nhãn hiệu có phải là nhãn hiệu nổi tiếng hay không dựa vào các tiêu chí sau đây:

+ Số lượng người tiêu dùng liên quan biết đến nhãn hiệu;

+ Phạm vi lãnh thổ lưu hành của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;

- + Doanh số từ việc bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hoá đã được bán ra, lượng dịch vụ được cung cấp;
- + Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu;
- + Uy tín rộng rãi của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;
- + Số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu;
- + Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng;
- + Giá chuyển nhượng, giá chuyển giao quyền sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu.

#### 2.3.6. Tên thương mại

Tên thương mại (trade name) là những dấu hiệu được sử dụng để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh. Ví dụ: Tổng Công ty dệt may Việt Nam, tập đoàn Hyundai...

Tên thương mại được công nhận có khả năng phân biệt nếu thoả mãn ba điều kiện sau:

- Chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng;
- Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh;
- Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng.

#### 2.3.7. Chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý (geographical indication) là tên địa lý của nước, của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước dùng để chỉ xuất xứ của sản phẩm từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước đó với điều kiện sản phẩm có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định. Ví dụ: nước mắm Phú Quốc (Kiên Giang), Gạo Hồng Dân (Bạc Liêu), Xoài Hoà Lộc (Tiền Giang), Thanh Long Bình Thuận, Cà phê Buôn Ma Thuột,

Cam Vinh (Nghệ An), Vải thiều Lục Ngạn (Bắc Giang), Gạo tám xoan Hải Hậu (Nam Định), Chuối Đại Hoàng (Lý Nhân, Hà Nam), Vải thiều Thanh Hà (Hải Dương), Chè Tân Cương (Thái Nguyên), Bưởi Đoan Hùng (Phú Thọ), Chè Shan Tuyết Mộc Châu (Sơn La)...

Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ khi thoả mãn 2 điều kiện:

- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

- + Danh tiếng của sản phẩm được xác định bằng sự tín nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm; số lượng người tiêu dùng biết đến sản phẩm.

- + Chất lượng, đặc tính của sản phẩm được xác định bằng những chỉ tiêu nhất định có thể kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia với phương pháp kiểm tra phù hợp.

- + Các điều kiện địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý. Trong đó, yếu tố tự nhiên gồm: khí hậu, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái... Yếu tố con người gồm: kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, quy trình sản xuất truyền thống của địa phương.

#### **2.3.8. Bí mật kinh doanh**

Bí mật kinh doanh (trade secret) là những thông tin mà không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; và được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

Bí mật kinh doanh được bảo hộ khi thoả mãn ba điều kiện sau:

- Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được;

- Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó;

- Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

Ví dụ: Hàng chục năm trước, Coca-Cola đã quyết định giữ bí mật công thức đồ uống nhẹ của mình. Hiện nay công thức này được giữ trong một chiếc hòm của một ngân hàng ở Atlanta, Georgia và chỉ một vài người trong Công ty biết được công thức này.

#### **2.4. Đối tượng của quyền đối với giống cây trồng**

Giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển được bảo hộ khi giống cây có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

- Tính mới: Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký theo quy định của pháp luật hoặc người được phép của người có quyền bán hoặc phân phối bằng cách khác nhằm khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký 01 năm hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký 06 năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và thân nho, bốn năm đối với giống cây trồng khác.

- Tính khác biệt: Giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên.

- Tính đồng nhất: Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống.

- Tính ổn định: Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ.



- Tên phù hợp: Giống cây trồng được coi là có tên gọi phù hợp nếu tên đó có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi trong cùng một loài hoặc loài tương tự.

### **3. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ**

#### **3.1. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền tác giả và quyền liên quan**

Khác với các đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp, Nhà nước bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học (các đối tượng của quyền tác giả) ngay từ khi tác phẩm đó được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, tác giả, chủ sở hữu tác phẩm không phải thực hiện thủ tục đăng ký bảo hộ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, để giảm bớt nghĩa vụ chứng minh khi có tranh chấp về quyền tác giả xảy ra, tác giả, chủ sở hữu tác phẩm nên nộp đơn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả (theo quy định từ Điều 49 đến Điều 55 Luật sở hữu trí tuệ năm 2005).

Tương tự như quyền tác giả, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được bảo hộ tự động. Việc nộp đơn để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền liên quan.

#### **3.2. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu công nghiệp**

##### **3.2.1. Nguyên tắc xác lập**

##### ***a) Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên***

Theo quy định của Điều 90 Luật sở hữu trí tuệ, trong trường hợp nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký cùng một sáng chế, đăng ký các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau, đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau cho các sản phẩm, dịch vụ trùng nhau hoặc tương tự với nhau thì văn bằng bảo hộ được cấp cho đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất. Nếu có nhiều đơn đăng ký cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất, văn bằng bảo hộ được cấp cho một đơn duy nhất theo sự thoả thuận của tất cả những người nộp đơn. Tất cả các đơn

đều bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu những người nộp đơn không thoả thuận được với nhau.

#### ***b) Nguyên tắc ưu tiên***

Theo quy định của Điều 91 Luật sở hữu trí tuệ, người nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở đơn đầu tiên đăng ký bảo hộ cùng một đối tượng khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại các nước là thành viên của Điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên mà nước ta là thành viên hoặc có thoả thuận áp dụng quy định như vậy với nước ta;

- Người nộp đơn là công dân Việt Nam, công dân của nước là thành viên của Điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên mà nước ta là thành viên và phải cư trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc tại những nước là thành viên của Điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên mà nước ta là thành viên;

- Đơn phải nêu rõ yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên và phải nộp kèm theo đơn bản sao đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên;

- Đơn phải được nộp trong thời hạn ấn định tại Điều ước quốc tế mà nước ta là thành viên.

Đối với những đơn đăng ký sở hữu công nghiệp được hưởng quyền ưu tiên, ngày ưu tiên là ngày nộp đơn của đơn đầu tiên.

#### **3.2.2. Căn cứ xác lập**

##### ***b) Nộp đơn***

Để được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, tổ chức, cá nhân phải nộp đơn đến Cục sở hữu trí tuệ để thực hiện thủ tục yêu cầu bảo hộ (quy định đăng ký bảo hộ không áp dụng đối với tên thương mại và bí mật kinh doanh). Tổ chức, cá nhân có thể nộp trực tiếp đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

Cá nhân, tổ chức xin đăng ký cấp văn bằng bảo hộ đối tượng sở hữu công nghiệp phải nộp các tài liệu sau đây:

- Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
- Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng sở hữu công nghiệp xin đăng ký bảo hộ;
- Giấy uỷ quyền, nếu đơn được nộp thông qua đại diện;
- Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác;
- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên gồm: Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan đã nhận đơn đầu tiên; giấy chuyển nhượng quyền ưu tiên nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.
- Chứng từ nộp phí, lệ phí.

Đối với tất cả các đối tượng sở hữu công nghiệp, cá nhân, tổ chức xin đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp phải nộp những loại tài liệu trên. Tuy nhiên, đối với từng đối tượng sở hữu công nghiệp cụ thể, cá nhân, tổ chức xin đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp phải nộp thêm một số loại tài liệu khác theo quy định từ Điều 102 đến 106 Luật sở hữu trí tuệ.

Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (gọi là đơn quốc tế) được nộp và xử lý theo quy định của các Điều ước quốc tế liên quan.

#### ***b) Thẩm định đơn***

- Thẩm định hình thức đơn

Thủ tục thẩm định hình thức đơn nhằm xác định tính hợp lệ của đơn. Sau khi thẩm định hình thức đơn, tùy từng trường hợp, Cục sở hữu trí tuệ ban hành thông báo sau:

- Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn cho người đăng ký khắc phục những thiếu sót;
- Thông báo từ chối chấp nhận đơn;
- Thông báo chấp nhận đơn. Trong trường hợp này, đơn hợp lệ được công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 110 Luật sở hữu trí tuệ.

- **Thẩm định nội dung đơn**

Thủ tục thẩm định nội dung đơn chỉ được tiến hành trong trường hợp đơn đã được chấp nhận là hợp lệ, tức là đã thông qua thủ tục thẩm định hình thức. Sau khi được chấp nhận là hợp lệ, các đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đương nhiên được tiếp tục thẩm định về nội dung. Tuy nhiên, đơn đăng ký sáng chế đã được công nhận là hợp lệ chỉ được thẩm định về nội dung nếu người nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc người thứ ba có yêu cầu thẩm định nội dung đơn trong thời hạn 42 tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên. Bên cạnh đó, cũng cần phải lưu ý rằng đơn đăng ký thiết kế bố trí không được thẩm định nội dung.

Sau khi thẩm định nội dung đơn, Cục sở hữu trí tuệ có thể thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ.

***c) Cấp văn bằng bảo hộ***

Nếu đơn đăng ký bảo hộ không bị từ chối và người đăng ký nộp lệ phí thì Cục sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ cho người yêu cầu và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp.

### **3.3. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền đối với giống cây trồng**

#### **3.3.1. Nguyên tắc xác lập**

***a) Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên***

Theo quy định tại Điều 166 Luật sở hữu trí tuệ, nếu có từ 02 người trở lên nộp đơn đăng ký bảo hộ vào những ngày khác nhau cho cùng một giống cây trồng (những người này độc lập với nhau), Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp cho người đăng ký hợp lệ sớm nhất. Còn trong trường hợp có từ 02 người trở lên nộp đơn đăng ký bảo hộ vào cùng một ngày cho cùng một giống cây trồng (những người này độc lập với nhau), trước hết các bên phải tự thoả thuận để quyết định ai là người được cấp Bằng bảo hộ, nếu họ không thoả thuận được thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ xem xét để cấp Bằng bảo hộ trên cơ sở xác định người đầu tiên đã chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng đó.

### ***b). Nguyên tắc ưu tiên***

Theo quy định tại Điều 167 của Luật sở hữu trí tuệ, người đăng ký có quyền yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên nếu thoả mãn hai Điều kiện:

- Đơn đăng ký bảo hộ được nộp trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày nộp đơn đăng ký bảo hộ cùng một giống cây trồng tại nước thoả thuận với nước ta về bảo hộ giống cây trồng.

- Người đăng ký phải thể hiện yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong đơn đăng ký bảo hộ, đồng thời phải cung cấp bản sao các tài liệu về đơn đầu tiên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận, các mẫu hoặc các bằng chứng khác chứng minh giống cây trồng ở hai đơn là một, phải nộp lệ phí.

Trong trường hợp đơn đăng ký bảo hộ được hưởng quyền ưu tiên thì ngày ưu tiên là ngày nộp đơn đầu tiên.

### **3.3.2. Căn cứ xác lập**

#### ***a) Nộp đơn***

Để được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng, các cá nhân, tổ chức phải nộp đơn đăng ký bảo hộ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tổ chức, cá nhân có thể nộp trực tiếp đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam. Những tổ chức, cá nhân sau đây có quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ đối với giống cây trồng:

- Tác giả trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng bằng công sức và chi phí của mình;

- Tổ chức, cá nhân đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp có thoả thuận khác;

- Tổ chức, cá nhân được chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

Đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng bao gồm những tài liệu sau đây:

- Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;

- Ảnh chụp, tờ khai kỹ thuật theo mẫu quy định;

- Giấy uỷ quyền, nếu đơn được nộp thông qua đại diện;

- Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người đăng ký là người được chuyển giao quyền đăng ký;

- Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên gồm: Bản sao đơn hoặc các đơn đầu tiên có xác nhận của cơ quan nhận đơn; giấy chuyển giao, thừa kế, kế thừa quyền ưu tiên, nếu quyền đó được thụ hưởng từ người khác.

- Chứng từ nộp phí, lệ phí.

Ngày nộp đơn là ngày đơn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận.

### ***b) Thẩm định đơn***

#### **• Thẩm định hình thức đơn**

Thủ tục thẩm định hình thức đơn nhằm xác định tính hợp lệ của đơn. Thời gian thẩm định tối đa là 15 ngày kể từ ngày nhận đơn. Sau khi thẩm định hình thức đơn, tùy từng trường hợp, cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng ban hành thông báo sau:

- Thông báo từ chối chấp nhận đơn;

- Thông báo cho người đăng ký khắc phục những thiếu sót;

- Thông báo chấp nhận đơn. Trong trường hợp này, đơn hợp lệ được công bố trên tạp chí chuyên ngành về giống cây trồng trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày đơn được chấp nhận.

#### **• Thẩm định nội dung đơn**

Thủ tục thẩm định nội dung đơn chỉ được tiến hành trong trường hợp đơn đã được chấp nhận là hợp lệ, tức là đã thông qua thủ tục thẩm định hình thức.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định những nội dung sau:

- Tính mới và tên gọi phù hợp của giống cây trồng;

- Kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đối với giống cây trồng tức là tiến hành các thí nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng.

Sau khi thẩm định nội dung đơn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

### c) *Cấp văn bằng bảo hộ*

Nếu đơn đăng ký bảo hộ không bị từ chối và người đăng ký nộp lệ phí thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng cho người yêu cầu và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

## **4. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ**

Xuất phát từ vai trò của sở hữu trí tuệ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách rõ ràng, nhất quán về sở hữu trí tuệ. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ làm nền tảng cho ban hành pháp luật, xây dựng thể bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng như quản lý và khai thác hiệu quả tài sản trí tuệ.

Chính phủ Việt Nam nhận thức sâu sắc về vai trò của khoa học và công nghệ nói chung trong phát triển nền kinh tế tri thức, trong thiết lập và duy trì môi trường cạnh tranh lành mạnh để phát triển nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính sách của Nhà nước về sở hữu trí tuệ được thể hiện trong một số văn kiện, như Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Theo đó, Chính phủ xác định một trong những mục tiêu trọng tâm của đất nước là “phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tạo môi trường cạnh tranh, bảo hộ sở hữu trí tuệ và quyền tác giả”<sup>18</sup> bằng cách khuyến khích mọi người đầu tư vào phát triển khoa học và công nghệ, thúc đẩy sáng tạo, đổi mới công nghệ, hợp lý hoá sản xuất. Nội dung này của Chiến lược được thể hiện qua hoạt động xây dựng và thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ, khoa học và công nghệ.

Chính sách về sở hữu trí tuệ của Nhà nước được quy định tại Điều 8 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 như sau:

- Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân trên cơ sở bảo đảm hài hoà lợi ích của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ với lợi ích công cộng; không bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh.

---

<sup>18</sup> Xem: Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, *Chiến lược phát triển Kinh tế-xã hội giai đoạn 2001-2010*, Phần V(2), <<http://www.chinhphu.vn/pls/portal>>

- Khuyến khích, thúc đẩy hoạt động sáng tạo, khai thác tài sản trí tuệ nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Hỗ trợ tài chính cho việc nhận chuyển giao, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phục vụ lợi ích công cộng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tài trợ cho hoạt động sáng tạo và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

- Ưu tiên đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan làm công tác bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

- Huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư nâng cao năng lực hệ thống bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

#### **5. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ**

Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là những cách thức, biện pháp cụ thể được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm. Mục đích của bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ là nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể quyền sở hữu tuệ; ngăn chặn, chấm dứt hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ có ý nghĩa quan trọng đối với không chỉ chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, chủ thể sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng mà còn liên quan đến sự phát triển của quốc gia.

Đối với chủ thể quyền sở hữu trí tuệ: Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ khuyến khích sự sáng tạo, thúc đẩy những nỗ lực, cống hiến của các cá nhân vào hoạt động nghiên cứu khoa học, cải tiến kỹ thuật, tạo ra những sản phẩm vật chất và tinh thần cho xã hội.

Đối với chủ thể sản xuất, kinh doanh: Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ góp phần giảm thiểu tổn thất cho các nhà sản xuất, kinh doanh và thúc đẩy họ phát triển



Đối với người tiêu dùng: Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hiệu quả giúp cho người tiêu dùng có cơ hội lựa chọn và được sử dụng các hàng hoá, dịch vụ chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng.

Đối với quốc gia: Sở hữu trí tuệ đã được khẳng định là “một công cụ đặc lực để phát triển kinh tế”<sup>19</sup>, cho nên, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ hiệu quả sẽ tạo được môi trường cạnh tranh lành mạnh, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thu hút chuyển giao công nghệ và đầu tư nước ngoài. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, với sự luân chuyển mạnh mẽ, liên tục của các tài sản hữu hình cũng như tài sản vô hình giữa các quốc gia, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ còn góp phần bảo vệ lợi ích quốc gia. Hơn nữa, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ còn có ý nghĩa chính trị. “Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là nghĩa vụ bắt buộc, điều kiện tiên quyết đối với các quốc gia là thành viên của Tổ chức thương mại thế giới và với các quốc gia muốn trở thành thành viên của Tổ chức này. Nhiều nước, đặc biệt là những nước phát triển, đã coi việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là điều kiện không thể thiếu để thiết lập các quan hệ thương mại, việc thực hiện không đầy đủ về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ có thể tạo ra sự căng thẳng về thương mại”<sup>20</sup>.

Xuất phát từ ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định về quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (Điều 9). Theo đó, *“Tổ chức, cá nhân có quyền áp dụng các biện pháp mà pháp luật cho phép để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình và có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.”*

---

**19 Xem: Kamil Idris, *Sở hữu trí tuệ-Một công cụ đặc lực để phát triển kinh tế*, Nhà xuất bản WIPO No. 888, ISBN No. 92-805-1341-9.**

**20 Xem: Viện Khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp, *Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà nội, năm 2004, trang 126.**

Trước hết, các tổ chức, cá nhân được quyền tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình (pháp luật cho phép tổ chức, cá nhân áp dụng biện pháp tự bảo vệ). Quyền tự bảo vệ này xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của pháp luật Việt Nam, được cụ thể hoá tại Điều 198 Luật sở hữu trí tuệ.

Biện pháp tự bảo vệ cho phép chủ thể bị xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp được áp dụng những biện pháp nhất định để bảo vệ quyền của mình. Các biện pháp mà chủ thể bị xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp có thể lựa chọn để áp dụng là: ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp; yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm phải chấm dứt hành vi xâm phạm; buộc người có hành vi xâm phạm phải xin lỗi, cải chính công khai; yêu cầu người có hành vi xâm phạm phải bồi thường thiệt hại; yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó có Tòa án và trọng tài bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Chủ thể bị xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ có thể sử dụng các biện pháp này bằng cách trực tiếp gặp chủ thể vi phạm hoặc sử dụng các phương thức khác như: gọi điện thoại, gửi thư qua bưu điện, gửi thư điện tử, fax hoặc tiến hành những hành vi cụ thể để bảo vệ quyền sở hữu của mình. Người bị xâm phạm quyền sở hữu có thể lựa chọn áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khác nhau để tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của mình. Tuy nhiên, việc chủ thể áp dụng các biện pháp để tự bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng của mình không được trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội.

Trong thực tế, khi quyền sở hữu công nghiệp bị xâm phạm, biện pháp bảo vệ quyền đầu tiên được áp dụng là tự bảo vệ. Trước hết, biện pháp này tôn trọng quyền tự định đoạt của chủ thể. Hơn nữa, mặc dù không có sự can thiệp của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng trong chừng mực nhất định, biện pháp này cũng giúp nhanh chóng ngăn chặn, chấm dứt hành vi xâm phạm.

Bên cạnh quyền tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác. Tổ chức, cá nhân không tôn trọng và thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác bị xử lý và phải gánh chịu những chế tài, hậu quả pháp lý. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng nhiều biện pháp với những chế tài

khác nhau để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Cụ thể bao gồm: biện pháp hành chính (như cảnh cáo, phạt tiền, tịch thu tang vật, tiêu hủy tang vật, tước quyền sử dụng giấy phép hành nghề, đình chỉ hoạt động kinh doanh...), biện pháp hình sự (như phạt tù, phạt tiền...), biện pháp dân sự (như chấm dứt hành vi vi phạm và bồi thường thiệt hại...) và biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến sở hữu trí tuệ (như tạm dừng làm thủ tục thông quan, kiểm tra, giám sát hàng hóa).

## **6. Nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ**

Nội dung quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được quy định tại Điều 10 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, bao gồm:

- Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

- Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Xác định rõ vai trò của tài sản trí tuệ và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trong xây dựng nền kinh tế thị trường, Nhà nước ta đã nỗ lực xây dựng hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ và quản lý sở hữu trí tuệ bằng hệ thống pháp luật này.

Năm 1995, sau khi đệ đơn xin gia nhập WTO, Việt Nam đã ban hành một số lượng đáng kể các văn bản pháp luật sở hữu trí tuệ nhằm đáp ứng yêu cầu hoàn thiện pháp luật sở hữu trí tuệ của Việt Nam cho phù hợp với Hiệp định TRIPS, trong đó đặc biệt phải kể đến là Bộ luật dân sự năm 1995 và Luật Sở hữu trí tuệ, năm 2005 đánh dấu những thành quả đáng kể trong tiến trình đổi mới hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam<sup>21</sup>. Luật Sở hữu trí tuệ là văn bản pháp

---

<sup>21</sup> Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật SHTT tại kỳ họp thứ 8, ngày 19 tháng 11 năm 2005 và Luật này có hiệu lực vào ngày 1 tháng 7 năm 2006. Luật SHTT bao gồm 222 điều, được chia thành 6 phần, đó là: Những quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 12), Quyền tác giả và Quyền liên quan (từ Điều 13 đến Điều 57), Quyền SHCN (từ Điều 58 đến Điều 156), Quyền đối với giống cây trồng (từ Điều 157 đến Điều 197), Thực thi quyền sở hữu trí tuệ (từ Điều 198 đến Điều 219), Các quy định thực thi (từ Điều 220 đến Điều 222).

luật quan trọng nhất trong hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện nay “quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và việc bảo hộ các quyền đó” (Điều 1 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005). Sau khi Luật Sở hữu trí tuệ có hiệu lực, Chính phủ đã ban hành một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật này<sup>22</sup>. Luật Sở hữu trí tuệ, tuy nhiên, bộc lộ không ít hạn chế<sup>23</sup>. Nhằm khắc phục những hạn chế này, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 được ban hành<sup>24</sup>.

---

22 Nghị định 100/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 về thực thi một số điều trong BLDS năm 2005 và Luật SHTT về quyền tác giả và quyền liên quan; Nghị định 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về SHCN; Nghị định 104/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 về việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về giống cây trồng; Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật SHTT về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước về SHTT; Nghị định 106/2006/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2006 về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHCN. Cần lưu ý là Nghị định 106/2006/NĐ-CP đã được thay thế bằng Nghị định 97/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHCN.

23 Những hạn chế của Luật SHTT là: (i) một số quy định trong Luật chưa tương thích với pháp luật quốc tế và thông lệ quốc tế; (ii) một số quy định bộc lộ hạn chế trong quá trình áp dụng; (iii) một số điều khoản bị lỗi kỹ thuật dẫn đến chưa tương thích với một số công ước quốc tế mà Việt Nam đã là thành viên. Nguyễn Như Quỳnh (2009), “Sự cần thiết phải sửa đổi, bổ sung Luật SHTT năm 2005”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Bàn về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT năm 2005*, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr. 1-8.

24 Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT 2005.

Như nhiều quốc gia thành viên của WTO thừa nhận, pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành của Việt Nam về cơ bản tương thích với các tiêu chuẩn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định Hiệp định TRIPS<sup>25</sup>. Tuy nhiên, trong Nghị quyết của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, pháp luật sở hữu trí tuệ vẫn tiếp tục được chú trọng hoàn thiện<sup>26</sup> nhằm mục tiêu phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế<sup>27</sup>.

- Tổ chức bộ máy quản lý về sở hữu trí tuệ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về sở hữu trí tuệ.

Những vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ thường phức tạp xuất phát từ đặc tính vô hình, trừu tượng và gắn liền với hoạt động thương mại của tài sản trí tuệ; hơn nữa, sở hữu trí tuệ vẫn là lĩnh vực mới ở nước ta. Do đó, cho đến nay, đội ngũ cán bộ làm việc trong lĩnh vực này còn hạn chế về số lượng cũng như chất lượng (trong đó phải kể đến là thiếu kinh nghiệm và chưa được đào tạo chuyên sâu để phục vụ cho công việc này). Do đó, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về sở hữu trí tuệ là một trong những nội dung quan trọng trong hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

---

25 Xem: Biên bản các cuộc họp của Hội đồng TRIPS, IP/C/56 (ngày 21 tháng 5 năm 2008), đoạn 4-22 và IP/C/M/57 (ngày 16 tháng 9 năm 2008), đoạn 5-21.

26 Xem Phần II(3), *Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Nghị quyết của Bộ Chính trị số 48-NQ/TW, ngày 24 tháng 5 năm 2005. Theo đó, “Hoàn thiện pháp luật bảo hộ quyền SHTT, hình thành và phát triển thị trường khoa học-công nghệ theo hướng mở rộng phạm vi các đối tượng được bảo hộ quyền SHTT phù hợp với yêu cầu của WTO và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.”

27 Xem Phần I(1), *Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Nghị quyết của Bộ Chính trị số 48-NQ/TW, ngày 24 tháng 5 năm 2005.

- Cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Bằng bảo hộ giống cây trồng.

- Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về sở hữu trí tuệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Tổ chức hoạt động thông tin, thông kê về sở hữu trí tuệ.

- Tổ chức, quản lý hoạt động giám định về sở hữu trí tuệ.

Giám định sở hữu trí tuệ bao gồm các nội dung: (i) xác định tình trạng pháp lý, khả năng bảo hộ đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, phạm vi quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ; (ii) xác định các chứng cứ để tính mức độ thiệt hại; (iii) xác định yếu tố xâm phạm quyền, sản phẩm/dịch vụ xâm phạm, yếu tố là căn cứ để xác định giá trị đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được bảo hộ, đối tượng xâm phạm; (iv) xác định khả năng chứng minh tư cách chủ thể quyền, chứng minh xâm phạm, hàng hoá xâm phạm hoặc khả năng chứng minh ngược lại của các tài liệu, chứng cứ được sử dụng trong vụ tranh chấp hoặc xâm phạm; và (v) các tình tiết khác của vụ tranh chấp, xâm phạm cần làm rõ.

- Giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Ở nước ta, bên cạnh hạn chế về nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, hiện nay, nhận thức cộng đồng về sở hữu trí tuệ và pháp luật sở hữu trí tuệ cũng là một yếu điểm cần phải khắc phục. Do đó, giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về sở hữu trí tuệ nhằm mục đích từng bước giải quyết tồn tại này.

- Hợp tác quốc tế về sở hữu trí tuệ.

Vai trò quan trọng của hợp tác quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hoá được thừa nhận rộng rãi. Đối với lĩnh vực sở hữu trí tuệ, đặc tính vô hình và dễ dàng vượt qua biên giới quốc gia của loại tài sản vô hình này đòi hỏi mỗi quốc gia phải thiết lập quan hệ với các quốc gia khác (cũng như các tổ chức quốc tế) nhằm xử lý các vấn đề phát sinh và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Thông qua hợp tác quốc tế với các tổ chức quốc tế, chính phủ, tổ chức phi chính phủ, Việt Nam có thể tiếp cận những thông tin cần thiết và tiếp thu

những kinh nghiệm quốc tế trong quản lý, bảo hộ, thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ cũng như khai thác, sử dụng hiệu quả tài sản trí tuệ; phát hiện và xử lý kịp thời, hiệu quả những vụ việc sở hữu trí tuệ có yếu tố nước ngoài. Hơn nữa, cũng thông qua hợp tác quốc tế, Việt Nam có thể có được lợi ích từ những hoạt động nâng cao năng lực như tư vấn chính sách và pháp luật, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ về thể chế.

## **7. Trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ**

Trách nhiệm quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được quy định tại Điều 11 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ (năm 2009) và Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 cùng với Nghị định 119/2010/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 105/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Việc tổ chức thực hiện hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ dựa trên nguyên tắc thống nhất về mục tiêu, nội dung và biện pháp dưới sự chỉ đạo chung của Chính phủ, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng và sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp. Trách nhiệm của các cơ quan được xác định cụ thể như sau:

### **Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ**

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các hoạt động chung sau đây để

**bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ:**

- Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, văn bản pháp luật chung về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ; quy định quy trình, thủ tục đăng ký và xác lập quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng và chuyển nhượng tài sản trí tuệ của tổ chức, cá nhân;

- Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Quốc hội, Chính phủ giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp liên quan đến sở hữu trí tuệ;
- Tổng hợp, đánh giá, báo cáo Chính phủ tình hình hoạt động bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đề xuất các chính sách, biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống sở hữu trí tuệ và bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;
- Xây dựng và chỉ đạo tổ chức thực hiện các chương trình, đề án chung về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các biện pháp phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;
- Đàm phán, ký kết gia nhập và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế chung về sở hữu trí tuệ; đề xuất xử lý các vấn đề tranh chấp quốc gia liên quan đến sở hữu trí tuệ trong quan hệ quốc tế.

- Trực tiếp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, bảo đảm chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật về sở hữu công nghiệp thống nhất với chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật chung về sở hữu trí tuệ;

- Quản lý nhà nước về hoạt động sáng kiến;
- Hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc xác lập, chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp; thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;
- Hướng dẫn nghiệp vụ đối với cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp; quản lý hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp, giám định về sở hữu công nghiệp và các dịch vụ khác về sở hữu trí tuệ; hướng dẫn về nghiệp vụ sở hữu công nghiệp đối với các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và cơ sở;
- Chủ trì tổ chức giải quyết các tranh chấp về sở hữu công nghiệp và tranh chấp thương mại liên quan đến sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chính phủ giao.

**Trách nhiệm của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch**



Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các nhiệm vụ chung được pháp luật quy định nhằm đảm bảo thống nhất trong hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ (đã nêu ở phần trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ).

Bên cạnh đó, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan, bảo đảm chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan thống nhất với chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật chung về sở hữu trí tuệ; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về hoạt động quản lý nhà nước và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

### **Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Tương tự như Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các nhiệm vụ chung được pháp luật quy định nhằm đảm bảo thống nhất trong hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng, bảo đảm chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng thống nhất với chính sách, chiến lược, văn bản pháp luật chung về sở hữu trí tuệ; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về hoạt động quản lý nhà nước và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

### **Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện các nhiệm vụ cụ thể sau đây:

- Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, văn bản pháp luật chung về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Xây dựng, hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ; quy định quy trình, thủ tục đăng ký và xác lập quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng và chuyển nhượng tài sản trí tuệ của tổ chức, cá nhân;

- Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Quốc hội, Chính phủ giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp liên quan đến sở hữu trí tuệ;

- Tổng hợp, đánh giá, báo cáo Chính phủ tình hình hoạt động bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đề xuất các chính sách, biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả của hệ thống sở hữu trí tuệ và bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ;

- Xây dựng và chỉ đạo tổ chức thực hiện các chương trình, đề án chung về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các biện pháp phối hợp giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

- Đàm phán, ký kết gia nhập và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế chung về sở hữu trí tuệ; đề xuất xử lý các vấn đề tranh chấp quốc gia liên quan đến sở hữu trí tuệ trong quan hệ quốc tế.

- Trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ cụ thể do Chính phủ và Ban Chỉ đạo quốc gia về sở hữu trí tuệ giao cho.

- Bảo đảm thực hiện chính sách, pháp luật về sở hữu trí tuệ tại địa phương phù hợp và tuân thủ quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Sở hữu trí tuệ.

- Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về hoạt động quản lý nhà nước và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ để phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 60 Nghị định 105/2006/NĐ-CP là cơ sở pháp lý quan trọng cho sự phối hợp giữa các cơ quan trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ. Điều luật này quy định: (i) Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ trì trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; (ii) Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan khác, trong đó bao gồm

phối hợp trong hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ; (iii) Trách nhiệm của cơ quan nhà nước về sở hữu trí tuệ đối với các cơ quan khác, trong đó bao gồm trách nhiệm trong hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ (*“trách nhiệm trả lời đầy đủ và kịp thời các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ”*; *“trách nhiệm tham gia đoàn thanh tra hoặc đoàn kiểm tra khi yêu cầu để phục vụ công tác thanh tra và kiểm tra”*); và (iv) Trách nhiệm của các cơ quan quản lý, thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải báo cáo Ban chỉ đạo quốc gia về sở hữu trí tuệ (hiện tại, Ban chỉ đạo quốc gia về SHTT chưa được thành lập) về tình hình bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

## **8. Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ**

Hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được chia thành hai cấp, đó là cấp trung ương và cấp địa phương và Chính phủ là cơ quan quản lý nhà nước cao nhất về sở hữu trí tuệ.

Ở cấp trung ương, hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được tạo thành bao gồm: (i) Bộ Khoa học và Công nghệ; (ii) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; và (iii) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ba cơ quan này quản lý ba nhánh hay ba bộ phận cấu thành quyền sở hữu trí tuệ. Như đã nêu trên: Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ trì trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ và trực tiếp quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp quản lý nhà nước về quyền tác giả và quyền liên quan; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực tiếp quản lý nhà nước về giống cây trồng.

Mỗi Bộ nêu trên đều có một cơ quan trực thuộc thực hiện chức năng giúp Bộ trưởng trong quản lý nhà nước đối với lĩnh vực tương ứng, cụ thể như sau:

- Cục Sở hữu trí tuệ là cơ quan trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, thực hiện chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thống nhất quản lý nhà nước và đảm bảo các hoạt động sự nghiệp chuyên ngành về sở hữu trí tuệ trên phạm vi cả nước. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Cục Sở hữu trí tuệ được xác định theo Quyết định số 69/QĐ-BKH-CN ngày 15/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ.

- Cục Bản quyền tác giả là tổ chức thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý nhà nước về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan trong cả nước theo chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Chức năng, nhiệm vụ của Cục Bản quyền tác giả được xác định theo Quyết định số 4036/QĐ-BVHTTDL ngày 14/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Cục Bản quyền tác giả.

- Cục Trồng trọt là cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thực hiện chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng quản lý nhà nước chuyên ngành và thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực trồng trọt thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ. Chức năng, nhiệm vụ của Cục Bản quyền tác giả được xác định theo Quyết định số 168/2008/QĐ-BNN ngày 28/1/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt.

Ở cấp địa phương, hệ thống quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ bao gồm Ủy ban nhân dân các cấp, cụ thể hơn là các Sở trực thuộc Ủy ban nhân dân, bao gồm Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Bên cạnh những chức năng khác, thông qua các phòng/bộ phận chuyên môn, mỗi Sở vừa nêu thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại địa phương đối với lĩnh vực tương ứng thuộc quyền sở hữu trí tuệ là quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả và quyền liên quan, quyền đối với giống cây trồng.

Các cơ quan thuộc hệ thống quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ có mối quan hệ tương hỗ với nhau theo chiều dọc (như giữa Chính phủ với các Bộ, giữa Chính phủ với Ủy ban nhân dân, giữa các Bộ với các Sở) và theo chiều ngang (như giữa các Bộ, giữa các Sở, giữa Ủy ban nhân dân cùng cấp).

Bên cạnh hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ cốt yếu đã nêu, hoạt động quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được đảm bảo và hỗ trợ bởi nhiều cơ quan khác, trong đó phải kể đến là các cơ quan có thẩm quyền thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Đó là: công an; quản lý thị trường; hải quan và thanh tra chuyên ngành (bao gồm thanh tra khoa học và công nghệ; thanh tra thông tin và truyền thông; thanh tra văn hóa, thể thao và du lịch) và Tòa án nhân dân.